

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi
khi Nhà nước thu hồi đất**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện; Nghị định số
51/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một
số điều của Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại
Tờ trình số 3735/TTr-SNNPTNT ngày 13 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật
nuôi (không bao gồm vật nuôi là thủy sản) khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn
thành phố theo quy định tại khoản 4, 6 Điều 103 Luật Đất đai; quy định tại Nghị
định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2014 của Chính phủ quy định
chi tiết thi hành Luật Điện lực về an toàn điện và Nghị định số 51/2020/NĐ-CP
ngày 21 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của
Nghị định số 14/2014/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; Tổ chức làm
nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- b) Người sử dụng đất, chủ sở hữu cây trồng, vật nuôi gắn liền với đất thu hồi.
- c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 2. Đơn giá bồi thường đối với cây trồng

1. Đơn giá bồi thường cây hàng năm theo Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đơn giá bồi thường cây lâu năm (đối với cây cho thu hoạch nhiều lần) theo Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này. Trong đó:

- a) Đơn giá bồi thường cây lâu năm theo Bảng 1.
- b) Chu kỳ kinh doanh cây lâu năm theo Bảng 2.

3. Đơn giá bồi thường cây lâu năm (đối với cây lấy gỗ) theo Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Đối với Hoa - Cây kiểng (kể cả cây làm hàng rào)

a) Bồi thường chi phí di dời và thiệt hại do di dời gây ra. Mức bồi thường tùy theo đặc điểm từng loại hoa, cây kiểng do đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xem xét quyết định đối với trường hợp nhỏ, lẻ. Đối với trường hợp vườn hoa, cây kiểng mang tính chất chuyên nghiệp, quy mô lớn, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuê đơn vị tư vấn xác định.

b) Trường hợp không thể di dời (do không còn đất để di dời và do điều kiện khách quan mà chủ hộ không thể di dời hoa, cây kiểng khi Nhà nước thu hồi đất), đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xem xét bồi thường. Mức bồi thường tùy theo đặc điểm từng loại hoa, cây kiểng do đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xem xét quyết định đối với trường hợp nhỏ, lẻ. Đối với trường hợp vườn hoa, cây kiểng mang tính chất chuyên nghiệp, quy mô lớn, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thuê đơn vị tư vấn xác định.

5. Trường hợp cây trồng chưa có quy định đơn giá tại Quyết định này, đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư xác định loại cây trồng tương đương tại Quyết định này để lập và phê duyệt phương án bồi thường. Trường hợp không xác định được cây trồng tương đương thì đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định đơn giá bồi thường, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

Điều 3. Đơn giá bồi thường đối với vật nuôi không là thủy sản

1. Chim yến: Mức bồi thường được tính bằng tổng sản lượng tổ yến trong một năm cho mỗi nhà nuôi yến. Sản lượng tổ yến/năm được tính bằng sản lượng khai thác tại thời điểm kiểm kê (chỉ tính tổ yến không có trứng hoặc chim non và được tính cho một lần thu hoạch) nhân 03 lần (một năm thu hoạch tổ yến 03 lần). Đơn giá bồi thường đối với sản lượng tổ yến theo giá thị trường tại thời điểm kiểm kê.



2. Đối với vật nuôi khác: khi phát sinh đơn vị, tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định mức bồi thường theo đơn giá thực tế, trình Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực, nhưng chưa có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện theo quy định của Quyết định này.

2. Đối với trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực, nhưng chưa thực hiện thì tiếp tục thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã phê duyệt.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2024.
- Quyết định này thay thế Quyết định số 17/2022/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ ban hành quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Khi giá thị trường biến động bất thường Ủy ban nhân dân quận, huyện đề xuất Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu, trình Ủy ban nhân dân thành phố quyết định điều chỉnh giá bồi thường cây trồng cho phù hợp.

2. Trong quá trình thực hiện quy định này, nếu phát sinh vướng mắc, Ủy ban nhân dân các quận, huyện và các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét sửa đổi, bổ sung.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan, ban, ngành thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Văn phòng Chính phủ (HN-TP.HCM);
- Bộ NN&PTNT;
- Bộ TN&MT (Vụ Pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB QPPL);
- TT. TƯ; TT. HĐND TP;
- BTT. UB MTTQVN TP và các đoàn thể TP;
- UBND TP (1);
- VP. TƯ và các Ban xây dựng Đảng thuộc TƯ;
- Sở, ban ngành TP;
- Cục Thuế TP;
- UBND: quận, huyện, xã, phường, thị trấn;
- Báo Cần Thơ, Đài PTTH Cần Thơ;
- VP Đoàn ĐBQH& HDND TP;
- VP UBND TP (2,3);
- Công báo TP; Công TTĐT TP;
- Lưu: VT. PVC

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Ngọc Hà

Phụ lục I
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY HÀNG NĂM
(Kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	Loại cây	Đơn giá bồi thường (đồng/m ²)
1	Lúa	6.000
2	Bắp	10.500
3	Sen lấy gương (hạt)	24.000
4	Khoai lang	31.000
5	Khoai lùn	34.500
6	Khoai mì	22.500
7	Khoai môn	30.000
8	Khoai mỡ	21.000
9	Rau Muống, Mồng tơi	27.500
10	Mía	24.000
11	Khóm	20.000
12	Lá dứa nước	12.000
13	Đậu phộng (lạc)	6.500
14	Đậu nành	10.000
15	Đậu các loại (đậu xanh, đậu trắng, đậu đen, đậu đỏ..)	6.000
16	Rau nhút	7.000
17	Cây ấu	10.500
18	Đậu Cove (que), Đậu đũa	11.000
19	Dưa hấu	16.000
20	Dưa lưới	37.000
21	Cải bắp	20.000



STT	Loại cây	Đơn giá bồi thường (đồng/m ²)
22	Cải tùa xại	12.000
23	Củ cải trắng	10.000
24	Rau ăn lá các loại (cải xanh, xà lách, cải ngọt,)	27.000
25	Rau Mùi các loại (Hành lá, rau thơm, húng lũi, ngò rí)	42.000
26	Cây mè	36.000
27	Đậu bắp	10.500
28	Bầu, Bí, Mướp, Khổ Qua, Dưa Leo	23.000
29	Cà các loại (Cà chua, Cà phôi)	29.000
30	Ớt	34.500
31	Gừng	40.500
32	Sả	27.000
33	Đinh lăng	27.000
34	Hoa Cúc (trồng trên đất)	84.000
35	Hoa Vạn thọ (trồng trên đất)	60.000

Phụ lục II

ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM (ĐỐI VỚI CÂY CHO THU HOẠCH NHIỀU LẦN)
(Kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

Bảng 1: Đơn giá bồi thường cây lâu năm

STT	Loại cây	Đơn giá bồi thường (1.000 đồng/cây)																												
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16	Năm 17	Năm 18	Năm 19	Năm 20	Năm 21	Năm 22	Năm 23	Năm 24	Năm 25	Năm 26	Năm 27		
1	Bơ	334	582	912	1.242	1.447	1.653	1.858	2.475	2.344	2.214	2.084	1.954	1.823	1.693	1.563	1.433	1.302	1.242											
2	Bòn bon	387	551	730	908	1.087	1.440	1.794	2.148	3.208	3.090	2.971	2.852	2.733	2.614	2.495	2.377	2.258	2.139	2.020	1.901	1.782	1.664	1.545	1.426	1.307	1.188	1.087		
3	Bưởi (các loại bưởi khác)	242	442	666	948	1.230	1.512	2.357	2.062	1.768	1.473	1.179	884	666																
4	Bưởi đặc sản (Năm roi, đa xanh)	248	447	672	1.202	1.732	2.263	3.854	3.372	2.890	2.409	1.927	1.445	963	672															
5	Ca cao	149	252	375	480	585	690	1.005	952	899	846	793	740	688	635	582	529	476	423	375										
6	Cà na	125	229	333	485	660	941	889	837	785	732	680	628	575	523	471	418	366	333											
7	Cà phê	162	286	430	551	672	793	1.156	1.073	990	908	825	743	660	578	495	430													
8	Cam mật không hạt	207	364	509	654	1.232	1.027	821	616	411	364																			
9	Cam mật, sành	207	364	602	840	1.315	1.127	939	751	563	376	364																		
10	Cam sành	162	243	319	394	546	468	390	312	243																				
11	Cam xoàn	211	369	609	850	1.331	1.141	951	761	570	380	369																		
12	Cau	115	204	304	446	588	730	1.156	1.067	978	889	800	711	622	533	444	356	304												
13	Chanh	161	271	415	560	705	850	744	637	531	425	319	271																	
14	Chanh dây	90	224	358	239	119	90																							
15	Chôm chôm	275	460	682	904	1.126	1.348	2.014	1.859	1.704	1.549	1.394	1.239	1.084	930	775	682													
16	Chùm ruột	187	358	461	617	772	643	515	386	358																				
17	Chuối	51	111	170	113	51																								
18	Cóc	221	383	554	905	1.256	1.958	1.762	1.566	1.371	1.175	979	783	587	554															
19	Đào lòn hột (Điều)	172	280	410	508	607	705	1.000	958	917	875	833	792	750	708	667	625	583	542	500	458	410								

Đơn giá bồi thường (1.000 đồng/cây)

STT	Loại cây	Đơn giá bồi thường (1.000 đồng/cây)																												
		Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Năm 5	Năm 6	Năm 7	Năm 8	Năm 9	Năm 10	Năm 11	Năm 12	Năm 13	Năm 14	Năm 15	Năm 16	Năm 17	Năm 18	Năm 19	Năm 20	Năm 21	Năm 22	Năm 23	Năm 24	Năm 25	Năm 26	Năm 27		
47	Vú sữa	422	807	1.193	1.575	2.188	2.341	3.489	2.991	2.492	1.994	1.495	1.193																	
48	Xoài các loại	295	548	801	1.172	1.544	1.915	3.030	2.841	2.651	2.462	2.273	2.083	1.894	1.704	1.515	1.326	1.136	947	801										
49	Xoài cát Hòa Lộc	305	558	811	1.447	2.082	2.717	4.623	4.334	4.045	3.756	3.467	3.178	2.889	2.600	2.311	2.022	1.733	1.445	1.156	867	811								

* Đối với cây trồng tại thời điểm kiểm kê có tuổi cây vượt số năm bồi thường theo Bảng đơn giá bồi thường cây lâu năm thì áp dụng đơn giá của năm cuối trong bảng đơn giá bồi thường của loại cây đó.



Bảng 2. Chu kỳ kinh doanh cây lâu năm

STT	Loại cây	Chu kỳ kinh doanh (năm)	Trong đó,	
			Thời kỳ kiến thiết (năm)	Thời kỳ kinh doanh (năm)
1	Bơ	26	4	22
2	Bòn bon	35	5	30
3	Bưởi (các loại bưởi khác)	14	3	11
4	Bưởi đặc sản (Năm roi, da xanh)	14	3	11
5	Ca cao	25	3	22
6	Cà na	23	3	20
7	Cà phê	20	3	17
8	Cam mật không hạt	11	2	9
9	Cam mật, sành	11	2	9
10	Cam sành	11	2	9
11	Cam xoàn	11	2	9
12	Cau	19	3	16
13	Chanh	12	2	10
14	Chanh dây	5	1	4
15	Chôm chôm	19	3	16
16	Chùm ruột	10	2	8
17	Chuối	5	1	4
18	Cóc	15	3	12
19	Đào lộn hột (Điêu)	30	3	27
20	Đào tiên	10	3	7
21	Dâu bòn bon	12	3	9



STT	Loại cây	Chu kỳ kinh doanh (năm)	Trong đó,	
			Thời kỳ kiến thiết (năm)	Thời kỳ kinh doanh (năm)
22	Dâu Hạ Châu	12	3	9
23	Dâu xanh	12	3	9
24	Dâu Xiêm	12	3	9
25	Điều (mận hoa đỏ)	13	2	11
26	Đu đủ	3	1	2
27	Dừa	15	4	11
28	Hạnh	10	1	9
29	Khế	22	2	20
30	Lêkima	20	2	18
31	Mận	11	2	9
32	Mãng cầu gai (xiêm)	12	3	9
33	Mãng cụt	25	5	20
34	Me	27	2	25
35	Mít	11	3	8
36	Na	13	3	10
37	Nhãn	21	3	18
38	Ổi	9	1	8
39	Quýt các loại	11	3	8
40	Sakê	24	3	21
41	Sapo	25	3	22
42	Sầu riêng	17	5	12
43	Sori	11	3	8

STT	Loại cây	Chu kỳ kinh doanh (năm)	Trong đó,	
			Thời kỳ kiến thiết (năm)	Thời kỳ kinh doanh (năm)
44	Táo	9	2	7
45	Thanh Long	13	3	10
46	Tiêu (Nọc)	10	2	8
47	Vú sữa	13	3	10
48	Xoài các loại	22	3	19
49	Xoài cát Hòa Lộc	22	3	19

Phụ lục III
ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÂY LÂU NĂM (ĐỐI VỚI CÂY LÂY GỖ)
(Kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

STT	LOẠI CÂY	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
I	NHÓM CÂY PHÂN THEO ĐƯỜNG KÍNH GỐC	
1	Sưa trắng, Bằng lăng, Dầu, Diệp, Hoàng hậu, Lộc vùng, Phượng, Sao, Xanh	
	+ Đường kính gốc dưới 10 cm	150.000
	+ Đường kính gốc từ 10 - dưới 20 cm	300.000
	+ Đường kính gốc từ 20 - dưới 30 cm	450.000
	+ Đường kính gốc từ 30 - dưới 60 cm	900.000
	+ Đường kính gốc lớn hơn 60 cm	1.500.000
2	Bần, Bình linh, Gáo, Gió bầu, Gừa, Mù u, Sắn, Sơn trắng, Sung, Tràm bông vàng, Tràm bầu, Xà cừ, Xoan	
	+ Đường kính gốc dưới 10 cm	142.500
	+ Đường kính gốc từ 10 - dưới 20 cm	292.500
	+ Đường kính gốc từ 20 - dưới 30 cm	442.500
	+ Đường kính gốc từ 30 - dưới 60 cm	885.000
	+ Đường kính gốc lớn hơn 60 cm	1.500.000
3	Bình bát, Cách, Đủng đỉnh, Nem, Quao, So dũa, Tra, Tràm, Trúng cá, Vong nem	
	+ Đường kính gốc dưới 10 cm	15.000
	+ Đường kính gốc từ 10 - dưới 20 cm	52.500
	+ Đường kính gốc lớn hơn 20 cm	75.000
4	Bạch đàn, Bằng, Bồ lời, Sắn máu, Sộp	
	+ Đường kính gốc dưới 10 cm	30.000
	+ Đường kính gốc từ 10 - dưới 20 cm	105.000



STT	LOẠI CÂY	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
	+ Đường kính gốc lớn hơn 20 cm	150.000
5	Gòn	
	+ Đường kính gốc dưới 15 cm	45.000
	+ Đường kính gốc từ 15 - dưới 30 cm	150.000
	+ Đường kính gốc lớn hơn 30 cm	210.000
6	Sưa đở	
	+ Đường kính gốc dưới 10 cm	150.000
	+ Đường kính gốc từ 10 - dưới 20 cm	300.000
	+ Đường kính gốc từ 20 - dưới 30 cm	900.000
	+ Đường kính gốc từ 30 - dưới 60 cm	1.800.000
	+ Đường kính gốc lớn hơn 60 cm	3.000.000
II	NHÓM CÂY PHÂN THEO CHIỀU CAO	
7	Trúc, nứa, lồ ô	
	+ Chiều cao cây dưới 2 m	4.500
	+ Chiều cao cây từ 2 - dưới 5 m	15.000
	+ Chiều cao cây lớn hơn 5 m	22.500
8	Tre mạnh tông, tre tàu	
	+ Chiều cao cây dưới 5 m	30.000
	+ Chiều cao cây từ 5 - dưới 7 m	97.500
	+ Chiều cao cây lớn hơn 7 m	150.000
9	Các loại tre khác	
	+ Chiều cao cây dưới 5 m	15.000
	+ Chiều cao cây từ 5 - dưới 7 m	60.000

STT	LOẠI CÂY	Đơn giá bồi thường (đồng/cây)
	+ Chiều cao cây lớn hơn 7 m	82.500
10	Tâm vông	
	+ Chiều cao cây dưới 2 m	15.000
	+ Chiều cao cây từ 2 - dưới 5 m	30.000
	+ Chiều cao cây lớn hơn 5 m	45.000

CẤM